



bāng pài

帮派

noun · gang; faction

Example Sentences

zhè ge bāng pài zài chéng lǐ hěn yǒu shì lì
这个帮派在城里很有势力。

This gang is very influential in the city.

tā men jiā rù le bù tóng de bāng pài jīng cháng fā shēng chōng tū
他们加入了不同的帮派，经常发生冲突。

They joined different gangs and often had conflicts.

Trace each character, then write the word on your own.

帮	帮	帮	帮	帮	帮	帮	帮	帮	帮	帮
帮										
派	派	派	派	派	派	派	派	派	派	派
派										